

PHỤ LỤC III: ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 4 - 5 TUỔI

(Kèm theo Kế hoạch giáo dục nhà trường số 128/KH-MNBN ngày 20/8/2024

của Trường mầm non Bình Ngọc)

I.MỤC TIÊU, NỘI DUNG NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ

Lĩnh vực	MÃ HÓA MT	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
1. Tổ chức ăn	MT 1	- Trẻ được đảm bảo nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.	- Tham mưu trong việc xây dựng thực đơn đảm bảo cung cấp nhu cầu dinh dưỡng theo khuyến nghị năng lượng - Tổ chức bữa ăn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng của trẻ - Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
	MT2	- Trẻ được ăn chế độ ăn, khẩu phần ăn, thực đơn phù hợp với độ tuổi	- Trẻ ăn cơm thường, thức ăn băm nhỏ (xay), đa dạng các loại thức ăn - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần (chẵn, lẻ), theo mùa (đông hè). Thực đơn không lặp lại trong 2 tuần - Trẻ được đảm bảo về vệ sinh an toàn thực phẩm
	MT 3	- Trẻ được ăn một bữa chính	- Tổ chức bữa ăn chính cho trẻ

		và một bữa phụ trên ngày tại trường mầm non	vào buổi trưa, bữa phụ vào buổi chiều và uống sữa công thức
	MT 4	- Trẻ được uống nước đầy đủ, đảm bảo vệ sinh	- Trẻ uống nước đun sôi để nguội (Nước ấm) đảm bảo vệ sinh - Uống khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
2. Tổ chức ngủ	MT 5	- Trẻ được được ngủ một giấc vào buổi trưa và đảm bảo thời gian	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa, thời gian khoảng 150 phút.
	MT 6	- Trẻ được đảm bảo vệ sinh khi ở lớp	- Trẻ có ca cốc riêng, khăn mặt riêng, gối riêng, ... đồ dùng cá nhân riêng và có ký hiệu - Các hoạt động chăm sóc vệ sinh cá nhân
3. Vệ sinh	MT 7	- Trẻ được chăm sóc trong môi trường đảm bảo vệ sinh.	- Hằng ngày lau lớp học bằng dung dịch khử khuẩn thường 2-3 lần - Hàng tháng vệ sinh đồ dùng, đồ chơi - Thu gom rác thải và thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường
4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	MT 8	-Trẻ được Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì. Trẻ đạt được cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: *Cân nặng: + Trẻ trai: 14,1 – 24,2 kg + Trẻ gái: 13,7 – 24,9 kg *Chiều cao: + Trẻ trai: 100,7 – 119,2 cm + Trẻ gái: 99,9 – 118,9 cm	- Chế độ dinh dưỡng cho trẻ trong trường mầm non + Đối với trẻ suy dinh dưỡng cho trẻ ăn cân đối hợp lý phối hợp nhiều loại thực phẩm, bổ sung sữa, tăng thêm bữa phụ. + Đối với trẻ béo phì cần giảm tinh bột và đường nên ăn nhiều protein và chất xơ. - Trẻ được cân đo theo dõi trên biểu đồ tăng trưởng 3 lần/năm - Trẻ được kiểm tra sức khỏe định kì ít nhất 1 lần/ năm - Phối hợp với y tế địa phương

			tuyên truyền các chiến dịch tiêm chủng - Theo dõi trẻ suy dinh dưỡng, béo phì.
	MT 9	- Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng. - Theo dõi tiêm chủng và phòng chống dịch bệnh.
	MT 10	- Trẻ được bảo vệ an toàn trước các tai nạn	- Rà soát các nguy cơ mất an toàn - Các biện pháp phòng, tránh một số tai nạn

II. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC

LĨNH VỰC	MÃ HÓA MỤC TIÊU	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG		
	MT 1	- Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh	- Hô hấp: hít vào, thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay) + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ

			+ Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.
MT 2	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi bước liên tục trên ghế thể dục hoặc vạch kẻ thẳng trên sàn		- Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn - Đi trên ghế thể dục
MT 3	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m		- Đi bằng gót chân - Đi khuyu gối - Đi lùi liên tiếp khoảng 2 m - Đi lùi liên tiếp khoảng 3 m
MT 4	- Kiểm soát được vận động khi đi thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đi đích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc)
MT 5	- Kiểm soát được vận động khi chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn		- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc)
MT 6	- Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong khi chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10s.		- Chạy chậm 60-80m - Chạy 15m trong khoảng 10s
MT 7	- Thể hiện nhanh mạnh khéo khi bò trong đường đích dắc không chệch ra ngoài.		- Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m - Bò chui qua cổng - Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m - Bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) - Bò đích dắc qua 5 điểm
MT 8	- Thể hiện nhanh mạnh khéo khi thực hiện vận động trườn, trèo		- Trườn theo hướng thẳng. - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Trèo lên xuống 5 giống thang

MT 9	- Phối hợp tay – mắt khi tung bắt bóng với người đối diện (cô, bạn)	- Tung bóng lên cao và bắt bóng - Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân - Tung bắt bóng với người đối diện: bắt được 3 lần liên tiếp không rơi bóng (Khoảng cách 3m)
MT 10	- Biết phối hợp tay – mắt khi tự đập bắt bóng tại chỗ	- Đập và bắt bóng tại chỗ - Đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp
MT 11	- Phối hợp tay mắt khi ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m)	- Ném xa bằng 1 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay (xa 1,5m x cao 1,2m)
MT 12	- Thể hiện nhanh mạnh khéo khi ném trúng đích ngang bằng 2 tay (xa 2m)	- Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích ngang bằng 2 tay (xa 2m)
MT 13	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động bật - nhảy	- Bật liên tục về phía trước - Bật tách khếp chân qua 5 ô - Bật - nhảy từ trên cao xuống 30- 35cm - Bật xa 35- 40cm - Bật qua vật cản cao 10-15cm - Nhảy lò cò 3m
MT 14	-Trẻ biết: cuộn, xoay tròn cổ tay, gập mở các ngón tay	+ Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn nôi... + Đóng, mở nắp chai... + Gập giấy
MT 15	-Trẻ có thể vẽ được hình nhà, người, cây.	+Vẽ, tô hình nhà, người, cây
MT 16	-Trẻ có thể cắt thành thạo theo đường thẳng.	+ Cắt, xé theo đường thẳng.
MT 17	-Trẻ biết xây dựng lắp ráp với 10 – 12 khối gỗ.	+ Xây dựng lắp ráp khối gỗ + Lắp ghép hình
MT18	- Trẻ biết tự cài cúc, buộc dây	+ Tự cài, cởi cúc, khâu, buộc

	giày, biết tết sợi đôi.	dây giày, tết sợi đôi.
GIÁO DỤC DINH DƯỠNG SỨC KHỎE:		
MT 19	- Trẻ nhận biết được thực phẩm giàu chất đạm, vitamin và muối khoáng...	+ Nhận biết thực phẩm hàng ngày: - Thịt, cá... có nhiều chất đạm - Rau, quả chín có nhiều vitamin + Nhận biết, phân loại 1 số thực phẩm thông thường trên tháp dinh dưỡng.
MT 20	-Trẻ nói được tên 1 số món ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày.	+ Nhận biết dạng chế biến đơn giản 1 số thực phẩm và món ăn: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo
MT 21	- Trẻ nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất.	+ Các bữa ăn trong ngày. + Ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất
MT 22	- Trẻ nhận biết được sự liên quan giữa ăn uống và bệnh tật (sâu răng, tiêu chảy, SĐ, béo phì).	+ Sự liên quan giữa ăn uống và bệnh tật. + Những loại thực phẩm không có lợi cho sức khỏe.
MT 23	-Trẻ biết ăn để cao lớn khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	+ Nhận biết một số món ăn hàng ngày. + Nhận biết một số món ăn và biết ăn nhiều loại thức ăn khác để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh.
MT 24	-Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng	+ Thao tác rửa tay bằng xà phòng. + Các đồ dùng cần thiết để rửa tay.
MT 25	-Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.	+ Rửa mặt đúng cách. + Cách chải răng sạch. + Bé rửa mặt đánh răng khi nào?
MT 26	- Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.	+ Một số hành vi văn minh nơi công cộng + Một số hành vi văn minh

			trong ăn uống.
MT 27	-Trẻ biết tự thay quần áo khi bị ướt , bẩn		+ Cách thay quần áo. + Bé thay quần áo khi nào?
MT 28	- Trẻ biết lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.		+ Trang phục và thời tiết. + Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết
MT 29	- Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng không rơi vãi, đổ thức ăn.		+ Cách cầm thìa ăn gọn gàng không rơi vãi. + Tư thế khi ngồi ăn.
MT 30	- Trẻ biết mời cô, bạn trước khi ăn, ăn từ tốn..		+ Một số lời mời trước khi ăn cơm. + Thói quen và kĩ năng mời.
MT 31	-Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt, và cách phòng tránh đơn giản.		+ Một số biểu hiện , dấu hiệu khi bị ốm, chảy máu. + Cách phòng tránh một số bệnh đơn giản.
MT 32	-Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định		+ Biển, khu vực đi vệ sinh ở lớp, ở nơi công cộng. + Kĩ năng đi vệ sinh đúng cách. + Cách sử dụng nhà vệ sinh.
MT 33	-Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.		+ Một số đồ vật gây nguy hiểm. + Cách phòng tránh những đồ vật gây nguy hiểm
MT 34	-Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.		+ Một số việc gây nguy hiểm với bé. + Thái độ của bé với các việc có thể gây nguy hiểm.
MT 35	- Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.		+ Một số khu vực nguy hiểm . + Một số nơi mất vệ sinh.
MT 36	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.		+ Các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (cháy,bị khoá trái cửa...) + Gọi người lớn khi gặp

			các trường hợp khẩn cấp: bị ngã, chảy máu, khi có ai đó rơi xuống nước, cháy. + Nói được tên địa chỉ gia đình, số điện thoại của bố mẹ, người thân khi cần thiết: Bị lạc.....
	MT 37	-Trẻ biết không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.	+ Các tình huống khi bé gặp người lạ. + Kỹ năng của bé khi gặp tình huống trên.
	KHÁM PHÁ KHOA HỌC:		
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	MT 38	- Quan tâm, phối hợp các giác quan để xem xét, tìm hiểu về các bộ phận trên cơ thể con người bằng nhiều cách khác nhau với sự gợi ý của cô giáo	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.
	MT 39	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán	+ Một số thí nghiệm.
	MT 40	-Trẻ biết phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1, 2 dấu hiệu.	+ Tên gọi, đặc điểm, cách sử dụng một số đồ dùng đồ chơi thông thường. + Sự giống và khác nhau giữa các loại đồ dùng đồ chơi. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1,2 dấu hiệu.
	MT 41	-Trẻ có một số hiểu biết về các phương tiện giao thông gần gũi	+ Tên gọi, đặc điểm, cách tham gia một số phương tiện giao thông. + Sự giống và khác nhau giữa một số phương tiện giao thông.
	MT 42	-Trẻ có một số hiểu về động vật xung quanh.	+ Tên gọi, đặc điểm, nơi sống, cách chăm sóc, động vật. + Ích lợi và tác hại của động vật.

			+ Sự giống và khác nhau giữa các nhóm con vật.
MT 43	- Trẻ có một số hiểu biết về: cây, hoa, quả quen thuộc.		+ Tên gọi, đặc điểm, cách chăm sóc: cây, hoa, quả quen thuộc. + Ích lợi của: cây, hoa, quả quen thuộc + Sự giống và khác nhau giữa các nhóm: cây; hoa; quả quen thuộc.
MT 44	- Trẻ biết quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây cối với môi trường sống		+ Sự thay đổi của cây cối, con vật trong quá trình phát triển. + Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây cối với môi trường sống.
MT 45	-Trẻ biết một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó tới sinh hoạt con người.		+ Các mùa trong năm. + Sinh hoạt của con người với các mùa trong năm.
MT 46	-Trẻ thích tìm hiểu sự khác nhau giữa ngày và đêm.		+ Tên gọi, thứ tự các buổi trong ngày. + Sinh hoạt của con người tương ứng với các thời điểm trong ngày. + Hiện tượng tự nhiên tương ứng với các thời điểm trong ngày.
MT 47	-Trẻ thích khám phá về nước trong môi trường sống.		+ Nước. + Lợi ích của nước. + Cách sử dụng nước.
MT 48	- Trẻ biết một vài đặc điểm của đất đá, cát, sỏi		+ Đặc điểm, tính chất của: đất, đá, cát sỏi. + Ích lợi.
MT 49	- Trẻ có thể giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả một cách đơn giản các sự vật hiện tượng trong cuộc sống hàng ngày.		+ Mối quan hệ nguyên nhân – kết quả các sự vật hiện tượng trong cuộc sống hàng ngày.

KHÁM PHÁ XÃ HỘI		
MT 50	- Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên, tuổi, giới tính của bản thân. + Đặc điểm, sở thích của bản thân. + Điểm giống, khác nhau giữa bé và các bạn.
MT 51	- Trẻ nói được họ tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình mình khi được hỏi, trò chuyện xem tranh ảnh về gia đình.	+ Tên, đặc điểm của các thành viên trong gia đình. + Các hoạt động của gia đình. + Địa chỉ của gia đình.
MT 52	- Trẻ có một số hiểu biết về trường lớp, khi được hỏi, trò chuyện.	+ Địa chỉ, tên gọi của trường, lớp bé. + Các hoạt động trong trường, lớp bé. + Các cô các bác trong trường, lớp.
MT 53	- Trẻ có thể kể được tên, công việc, công cụ sản phẩm của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	+ Tên gọi một số nghề phổ biến, quen thuộc. + Trang phục, dụng cụ, thao tác của 1 số nghề phổ biến, quen thuộc. + Sản phẩm của các nghề 1 số nghề phổ biến, quen thuộc. + Ý nghĩa của một số nghề 1 số nghề phổ biến, quen thuộc.
MT 54	- Trẻ biết họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường	+ Tên gọi và một vài đặc điểm của các bạn. + Các hoạt động của trẻ ở trường
MT 55	- Trẻ có thể kể được tên, và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	+ Một số ngày hội, ngày lễ. + Các hoạt động. + Các hành vi văn minh khi tham gia lễ hội.
MT 56	-Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích	+ Một số cảnh đẹp của thành phố Bình Ngọc.

		lịch sử của địa phương.	+ Một số di tích lịch sử của Bình Ngọc. + Sự kiện văn hóa của địa phương. + Một số di tích lịch sử đất nước.
MT 57	- Trẻ biết một số qui định giao thông đơn giản.		+ Một số quy định giao thông đường bộ. + Một số hành vi đúng sai khi tham gia giao thông.
LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SỐ ĐẲNG VỀ TOÁN			
MT 58	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		+ Đếm đến 10
MT 59	- Trẻ biết sử dụng các số từ 1- 5 để chỉ số lượng.		+ Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 + Mối liên quan giữa số và số lượng đồ vật tương ứng.
MT 60	- Trẻ biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		+ Các cách so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10. + Cách sử dụng các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
MT 61	- Trẻ biết so sánh kích thước của 2, 3 đối tượng.		+ Các cách so sánh kích thước của 2,3 đối tượng.
MT 62	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.		+ Các cách gộp hai nhóm đối tượng, đếm, nói kết quả.
MT 63	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.		+ Các cách tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.
MT 64	- Trẻ biết so sánh phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.		+ Các quy tắc sắp xếp và cách sắp xếp theo quy tắc.
MT 65	- Trẻ có thể sử dụng các số từ 1 – 5 để chỉ số thứ tự.		+ Sử dụng các số từ 1 – 5 để chỉ số thứ tự.
MT 66	- Trẻ nhận biết được ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.		+ Ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
MT 67	- Trẻ biết sử dụng các dụng cụ để		+ Sử dụng các dụng cụ để

		đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng và nói kết quả đo và so sánh.	đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng và nói kết quả đo và so sánh.
	MT 68	- Trẻ biết so sánh sự giống và, khác nhau của các hình.	+ Tên gọi, đặc điểm các hình. + Các hình trong môi trường xung quanh.
	MT 69	- Trẻ biết xác định vị trí của của đồ vật so với bản thân trẻ và so với người khác..	+ Vị trí của của đồ vật so với bản thân trẻ và so với người khác..
	MT 70	- Trẻ có thể mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	+ Thứ tự các buổi trong ngày. + Hoạt động, sinh hoạt của con người tương ứng với các buổi trong ngày.
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NGHE		
	MT 71	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp:	+ Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu liên tiếp.
	MT 72	- Trẻ hiểu nghĩa khái quát từ: rau, quả, con vật, đồ gỗ..	+ Cho trẻ nghe, hiểu từ chỉ đặc điểm, công dụng, tác dụng của các từ: Rau, củ, quả, đồ gỗ... + Hiểu nghĩa khái quát từ: Rau, quả, con vật, đồ gỗ....
	MT 73	- Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	+ Thái độ, lời nói của bé khi trao đổi, trò chuyện.
	MT 74	- Trẻ nghe được các bài hát, bài thơ, ca dao đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi	+ Các bài hát, bài thơ, ca dao đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi.
	MT 75	- Trẻ hiểu nội dung chuyện kể, chuyện đọc phù hợp với độ tuổi	+ Các câu chuyện kể, chuyện đọc phù hợp với độ tuổi
	PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NÓI		
	MT 76	- Trẻ có thể nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	+ Cách nói, âm lượng nói phù hợp.
	MT 77	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	+ Các từ chỉ sự vật + Các từ chỉ đặc điểm + Các từ chỉ hoạt động
	MT 78	- Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định,	+ Sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định,

		câu phủ định.	định, câu phủ định.
	MT 79	- Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự	+ Kỹ năng kể lại chuyện.
	MT 80	- Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.	+ Một số bài thơ, ca dao, đồng dao. + Cách đọc thơ, đồng dao, ca dao.
	MT 81	- Trẻ có thể bắt trước giọng nói, điệu bộ của các nhân vật trong truyện.	+ Kỹ năng kể chuyện diễn cảm. + Kỹ năng đóng kịch.
	MT 82	- Biết sử dụng các từ như: mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	+ Các từ biểu thị sự lễ phép. + Cách sử dụng các từ như: mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.
	MT 83	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	+ Giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở
	LÀM QUEN VỚI VIỆC ĐỌC VÀ VIẾT:		
	MT 84	- Trẻ biết xem và nghe đọc các loại sách khác nhau	+ Các loại sách, truyện + Cách xem, đọc, nghe các loại sách khác nhau.
	MT 85	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	+ Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh bằng lời nói và hành động.
	MT 86	- Trẻ có thể làm quen với cách đọc và viết Tiếng Việt	+ Cách cầm bút, giở sách và tô, đồ các nét chữ.
	MT 87	- Trẻ nhận ra được một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, cấm hút thuốc...	+ Các kí hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, cấm hút thuốc.... + Những nơi thường có các kí hiệu
	MT 88	- Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “Viết” tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng	+ Cách tạo ra kí hiệu. + ý nghĩa của các kí hiệu.
	MT 89	- Trẻ biết giữ gìn và bảo vệ sách	+ Cách xếp, cất, bảo quản sách truyện.
PHÁT	PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM:		
	MT 90	- Trẻ nói được tên tuổi, giới tính	+ Tên, tuổi, giới tính, sở

TRIỂN TÌNH CẢM - KĨ NĂNG XÃ HỘI		của bản thân, tên bố mẹ.	thích + Địa chỉ gia đình + Tên bố mẹ và một số thành viên trong gia đình
	MT 91	- Trẻ nói được điều bé thích và không thích	+ Cách diễn tả điều bé thích và không thích qua lời nói.
	MT 92	- Trẻ tự chọn đồ chơi và trò chơi theo ý thích.	+ Đồ chơi và trò chơi bé yêu thích. + Cách giữ gìn, bảo quản đồ chơi.
	MT 93	- Trẻ cố gắng hoàn thành các công việc đơn giản được giao.	+ Các công việc hàng ngày của bé. + Thái độ của bé với các công việc được giao.
	MT 94	-Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ	+ Những cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ.
	MT 95	-Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn liền với hoạt động của Bác.	+ Hình ảnh Bác Hồ + Một số địa điểm gắn liền với hoạt động của Bác
	MT 96	-Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, kể chuyện...về Bác.	+ Cách bé thể hiện tình cảm dành cho Bác.
	MT 97	<i>-Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích văn hóa... của địa phương, quê hương, đất nước</i>	<i>+Một vài cảnh đẹp, di tích văn hóa... của địa phương, quê hương, đất nước</i> <i>+ Quan tâm, yêu quý, tự hào về các di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của địa phương.</i> <i>+ Tình cảm của bé với di tích văn hóa, cảnh đẹp ...của địa phương, quê hương đất nước.</i> <i>+ Một số đặc sản của địa phương: Khoai lang, Tôm trắng...</i>

	MT 98	- Khơi gợi ở trẻ niềm tự hào, tự tôn dân tộc	+ Lành thổ Việt Nam: Bản đồ, ... + Quốc ca Việt Nam; cờ tổ quốc.. + Biển và Hải Đảo của tổ quốc.
	PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG XÃ HỘI:		
	MT 99	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng	+ Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng
	MT 100	- Trẻ biết sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép	+ Lời nói và cử chỉ lễ phép
	MT 101	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác	+ Thái độ và hành động của bé khi giao tiếp với các bạn và người lớn.
	MT 102	- Trẻ biết yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	+ Tình cảm, sự quan tâm của bé với gia đình.
	MT 103	- Trẻ có một số hành vi ứng xử văn minh của người dân Bình Ngọc.	+ Nụ cười Bình Ngọc + Các hành vi văn minh khi tham gia lễ hội + Các hoạt động bảo vệ môi trường.
	MT 104	-Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. Không bẻ cành , ngắt hoa.	+ Sự quan tâm của bé với thiên nhiên. + Hành vi bảo vệ môi trường.
	MT 105	-Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định	+ Khu vực qui định bỏ rác. + Cách sử dụng đồ đựng rác.
	MT 106	- Trẻ có ý thức không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt điện khi ra khỏi phòng.	+ Cách sử dụng điện, nước tiết kiệm.
	ÂM NHẠC		
PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	MT 107	- Trẻ biết thể hiện cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc.	+ Thái độ, biểu cảm của bé khi nghe các âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc
	MT 108	- Trẻ biết nghe và nhận ra các loại	+ Nghe các loại nhạc khác

		nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca...)	nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca...) + Nghe các bài hát, bản nhạc có giai điệu vui tươi, trong sáng, tình cảm tha thiết + Nghe các làn điệu dân ca, bài hát ru ca ngợi vẻ đẹp của quê hương đất nước, con người, cuộc sống
MT 109	-Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt..	+ Các bài hát phù hợp với trẻ. + Kỹ năng khi trẻ hát. + Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt..	
MT 110	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay, vận động minh họa,..)	+ Một số vận động đơn giản theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. + Kỹ năng vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc.	
MT 111	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động, dụng cụ gõ đệm theo nhịp điệu tiết tấu bài hát.	+ Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. + Lựa chọn dụng cụ gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. + Vỗ tay nhịp nhàng theo các giai điệu, nhịp điệu bài hát, theo các tiết tấu khác nhau. + Nghe nhạc và vận động tự do theo sự cảm nhận âm nhạc của riêng mình.	
TẠO HÌNH			
MT 112	- Trẻ biết thể hiện cảm xúc của mình khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm	+ Thái độ, cảm xúc của bé khi ngắm nhìn các tác phẩm nghệ thuật.	

		nghệ thuật	
	MT 113	-Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình và sử dụng các dụng cụ để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý, theo ý thích.	+ Các nguyên vật liệu tạo hình + Sử dụng các dụng cụ để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý, theo ý thích.
	MT 114	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang để tạo thành bức tranh đơn giản.	+ Một số các kỹ năng vẽ, tô màu. + Cách sử dụng các kỹ năng vẽ, tô màu để tạo thành bức tranh đơn giản.
	MT 115	- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, xiên, ngang, cong tròn để tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	+ Một số các kỹ năng xé dán, cắt dán. + Cách sử dụng các kỹ năng xé dán, cắt dán để tạo thành bức tranh đơn giản.
	MT 116	-Trẻ biết làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết	+ Sử dụng kỹ năng nặn để tạo ra các sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng khác nhau. + Chơi với đất nặn: Làm lồm, ấn bẹt, vuốt nhọn, xoay tròn...
	MT 117	- Trẻ có thể phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	+ Xếp các khối tạo thành các đồ vật, đồ chơi, công trình, phương tiện giao thông. + Xếp các hình học, hạt, que thành các sản phẩm khác nhau.
	MT118	- Trẻ biết sử dụng những từ gợi cảm nhận xét, nói lên ý tưởng, tạo ra sản phẩm theo ý thích, đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	+ Sử dụng những từ gợi cảm nhận xét, nói lên ý tưởng, tạo ra sản phẩm theo ý thích, đặt tên cho sản phẩm tạo hình. + Nhận xét sản phẩm của mình, bạn về màu sắc, hình dáng, đường nét

